

Cùng Đọc tài liệu tham khảo tổng hợp bài tập Language unit 10 lớp 12 trang 60 sách mới như sau:

[Bài tập Language unit 10 lớp 12 trang 60](#)

Bắt tay làm bài với gợi ý trả lời dưới đây:

[anchor data-parent="1" id="anc1647244477371"]Language unit 10 lớp 12 Vocabulary[/anchor]

1. Work in pairs. Match the characteristics of lifelong learning (1-5) with their example actions (a-e). (Làm việc theo cặp. Nối đặc điểm của học tập suốt đời (1-5) với ví dụ những hành động của chúng (a-e).)

Trả lời

1 - c : flexible - Learners can easily change the time of the course according to their work schedule.

(linh hoạt - Người học có thể dễ dàng thay đổi thời gian của khóa học theo lịch làm việc của họ.)

2 - d: voluntary - Learners actively find suitable courses for their own benefits without being forced to do so.

(tình nguyện - Người học tích cực tìm các khóa học thích hợp vì lợi ích của mình mà không bị bắt buộc phải làm như vậy.)

3 - b: self-directed - Learners decide what to learn and manage how to learn.

(tự định hướng - Người học quyết định những gì để tìm hiểu và quản lý cách học.)

4 - e : self-motivated - Learners independently work hard and overcome difficulties without others' encouragement.

(có động lực - Người học làm việc chăm chỉ độc lập và vượt qua mọi khó khăn mà không có sự khuyến khích của người khác.)

5 - a: self-improved - . Learners update their professional knowledge and skills by themselves.

(tự cải thiện - Người học tự tiếp thu kiến thức và kỹ năng chuyên môn.)

2. Complete the sentences with the right form of the words and phrases in the box. (Hoàn thành câu với các hình thức đúng của các từ và cụm từ trong hộp.)

1. self-motivation: động lực

=> Students with self-motivation are: good at completing challenging tasks without the encouragement of other people.

(Học sinh có động lực rất tốt khi hoàn thành các công việc khó khăn mà không có sự khuyến khích của người khác.)

2. lifelong learner: người học suốt đời

voluntarily (adv): một cách tình nguyện

=> To become a lifelong learner you need to learn new things voluntarily every single day of your life.

(Để trở thành một người học suốt đời, bạn cần phải tự học những điều mới mẻ mỗi ngày trong cuộc sống của bạn.)

3. self-directed: tự định hướng

=> Colleges often encourage students to consolidate knowledge through self-directed study.

(Các trường cao đẳng thường khuyến khích sinh viên củng cố kiến thức thông qua nghiên cứu tự định hướng.)

4. learning styles: phong cách học tập

=> Some people think that if we recognise our learning styles, we will learn better.

(Một số người nghĩ rằng nếu chúng ta nhận ra phong cách học tập của mình, chúng ta sẽ học tốt hơn.)

[anchor data-parent="1" id="anc1647244485000"]Language unit 10 lớp 12 Pronunciation[/anchor]

Intonation of questions (Ngữ âm của câu hỏi)

1. Listen and mark the rising or falling intonation on the questions.

(Lắng nghe và đánh dấu ngữ điệu tăng hoặc giảm trên các câu hỏi)

2. Work in pairs. Practise reading the short conversations in 1.

(Làm việc theo cặp. Luyện tập đọc đoạn hội thoại ngắn trong 1.)

Trả lời

1. A: Are teachers an important factor in students' lifelong learning? ↪

B: Absolutely. They teach students how to learn.

2. A: What is the most important requirement for this course? ~

B: Self-motivation!

3. A: Would a secondary school graduate become a better lifelong learner than a university graduate? ~

B: I think it depends on the person's self-motivation.

4. A: Did you email your report to me? ~

B: I'm afraid not. There's something wrong with my laptop. I'll send it tonight.

5. A: How do I encourage my students to develop lifelong learning? ~

B: Well, just show them that learning can be fun.

Tạm dịch:

1. A: Các giáo viên là một nhân tố quan trọng trong việc học tập suốt đời của học sinh phải không?

B: Hoàn toàn đúng. Họ dạy cho học sinh cách học.

2. A: Yêu cầu quan trọng nhất đối với khóa học này là gì?

B: Tự lực!

3. A: Liệu một người tốt nghiệp trung học trở thành một người học tập suốt đời tốt hơn là một người tốt nghiệp đại học?

B: Tôi nghĩ nó phụ thuộc vào động lực của người đó.

4. A: Bạn đã gửi email báo cáo cho tôi chưa?

B: Tôi sợ không được. Có vấn đề với cái máy tính xách tay của tôi. Tôi sẽ gửi nó tối nay.

5. A: Làm cách nào để khuyến khích sinh viên của tôi phát triển việc tập suốt đời?

B: Oh, chỉ cho họ thấy rằng học tập rất thú vị.

Conditionals Type 3 (Câu điều kiện loại 3)

1. Ben is recently out of work. He is thinking about what he did or did not do in his previous job. Match the if-clauses with the results. Then write conditionals using appropriate verb forms.

(Ben gần đây không có việc làm. Anh đang nghĩ về những gì mình đã hoặc đã không làm trong công việc trước đây của mình. Khớp mệnh đề if với kết quả. Sau đó viết các câu điều kiện sử dụng các hình thức động từ thích hợp.)

1 if I had shared my knowledge with others	a. (be) better at problem solving
2 if I had had more information and knowledge	b. (gain) more practical experience
3 if I had had the opportunity to put my knowledge into practice	c. (become) more successful at work
4 if I had known how to analyse the information	d. (have) more close friends and supporters
5 if I had been able to improve my professional skills through self-learning	e. (improve) my critical thinking skills

Trả lời

1-d

2-a

3-b

4-e

5-c

1 - d: If I had shared my knowledge with others, I would have had more close friends and supporters.

(Nếu tôi chia sẻ kiến thức của tôi với người khác, tôi đã có nhiều bạn thân và người ủng hộ hơn.)

2 - a: If I had had more information and knowledge, I would have been better at problem solving.

(Nếu tôi có nhiều thông tin và kiến thức, tôi sẽ giải quyết vấn đề tốt hơn.)

3 - b: If I had had the opportunity to put my knowledge into practice, I would have gained more practical experience.

(Nếu tôi có cơ hội để đưa kiến thức của mình vào thực tiễn, tôi sẽ có thêm kinh nghiệm thực tiễn.)

4 - e: If I had known how to analyse the information, I would have improved my critical thinking skills.

(Nếu tôi biết làm thế nào để phân tích thông tin, tôi sẽ cải thiện khả năng tư duy phê bình của tôi.)

5 - c: If I had been able to improve my professional skills through self-learning, I would have become more successful at work.

(Nếu tôi có thể nâng cao kỹ năng nghề nghiệp thông qua việc tự học, tôi sẽ thành công hơn trong công việc.)

2. Ben is now thinking about what he did not do in his previous job and his current situation. Write mixed conditionals, putting the verbs in brackets in the correct form. (Ben đang suy nghĩ về những gì mình đã không làm trong công việc trước đây của mình và tình hình hiện tại của mình. Viết các câu điều kiện hỗn hợp, đưa các động từ trong ngoặc ở dạng đúng.)

Trả lời

1. had shared, would have

2. had gained, would be

3. had been able, would have

4. had learnt, would not need

5. had been, would be

3. Put the verbs in brackets in the correct form. (Đặt động từ trong ngoặc ở dạng đúng.)

Trả lời

1. had learnt, would be

2. had known, would have had

3. had continued, would have found

4. had continued, would have kept

5. had done, might/may have slowed

-/-

Trên đây là hướng dẫn giải tiếng anh 12 trong bài Language unit 10 lớp 12 trang 60 mà các em cần thực hiện. Để ghi nhớ tốt hơn kiến thức các em có thể tải file tài liệu đính kèm bên dưới nhé!

- [giải tiếng anh 12](#) - Đọc tài liệu